

ĐỌC SÁCH:

Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô¹

Ở các quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, ngôn ngữ luôn luôn là một trong những vấn đề nóng bỏng và nhạy cảm. Bởi ở đó có mối quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia hoặc có tính quốc gia với ngôn ngữ của các dân tộc khác trong cộng đồng dân tộc. Ngay trong nội bộ một ngôn ngữ (cho dù là ngôn ngữ quốc gia hay ngôn ngữ dân tộc) thì việc lựa chọn phương ngữ nào để làm cơ sở cho việc hình thành ngôn ngữ văn hóa cũng là một vấn đề không đơn giản. Chính điều này đã đòi hỏi phải có một chính sách ngôn ngữ đúng đắn và phù hợp, nếu không sẽ dẫn đến những xung đột về ngôn ngữ và hệ quả của nó có thể sẽ dẫn đến các cuộc xung đột dân tộc.

Bài học ở Mônđôvia, Estônia và không ít quốc gia khác là một minh chứng cho điều đó. Hiện nay ở nhiều nước như Liên bang Nga, Mỹ, Thụy Sĩ, Canada, v.v. đã có những đạo luật về ngôn ngữ để bảo đảm quyền bình đẳng đối với mọi ngôn ngữ, tạo những điều kiện có tính pháp lý cho ngôn ngữ hành chức và phát triển, giảm bớt các tranh chấp về ngôn ngữ, ngăn ngừa sự căng thẳng trong quan hệ dân tộc-ngôn ngữ.

Việt Nam tuy chưa có đạo luật riêng về ngôn ngữ, nhưng những chính sách về ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được thể chế hóa trong nhiều văn kiện quan trọng như: *Nghị quyết Trung ương, Hiến pháp, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, Luật Giáo dục, Quyết định của Chính phủ*, v.v. Tuy nhiên, trong đời sống ngôn ngữ ở Việt Nam vẫn còn hàng loạt vấn đề cần được giải quyết vừa mang tính chiến lược vừa mang tính sách lược. Đó là, việc bảo vệ và phát triển tiếng Việt với tư cách là tiếng phổ thông-ngôn ngữ quốc gia trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, cùng với đó là giữ gìn và phát huy ngôn ngữ dân

¹ Nguyễn Văn Khang: *Kế hoạch hóa ngôn ngữ-Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội-2003.

tộc với tư cách là công cụ giao tiếp trong nội bộ dân tộc, nhằm tạo nên một sự phân bố chức năng thỏa đáng giữa tiếng Việt với ngôn ngữ các dân tộc và giữa ngôn ngữ các dân tộc với nhau. Chẳng hạn, những nội dung cấp bách đặt ra như là biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy song ngữ cho trẻ em ở các vùng dân tộc thiểu số; xây dựng chữ viết cho các ngôn ngữ dân tộc chưa có chữ viết; chữ Quốc ngữ và chính tả tiếng Việt; chuẩn hóa thuật ngữ, tiếng Việt; tiếp nhận và xử lý các yếu tố nước ngoài trong tiếng Việt; tiếng Việt trong giao tiếp từ gia đình đến xã hội, nhất là trong giao tiếp hành chính, trên phát thanh truyền hình, trên sân diễn như sân khấu kịch, điện ảnh, ca nhạc, v.v... Chính những điều này đòi hỏi chúng ta cần phải điều chỉnh, bổ sung và hoàn chỉnh cho những chính sách về ngôn ngữ để tiến tới việc xây dựng những đạo luật về ngôn ngữ. Đây là những nội dung thuộc tầm vĩ mô của ngôn ngữ học thuộc xã hội học ngôn ngữ, nên không hề đơn giản, không thể nóng vội, duy ý chí mà cần được tiến hành một cách nghiêm túc, và kịp thời để đáp ứng với những đòi hỏi cấp bách của thực tiễn.

Có thể nói, sự xuất hiện của chuyên khảo *Kế hoạch hóa ngôn ngữ-Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô* của PGS.TS. Nguyễn Văn Khang được Nxb Khoa học xã hội ấn hành vào quý I/ 2003 là một đóng góp có giá trị về mặt khoa học ở tầm vĩ mô, tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hóa ngôn ngữ và là tiền đề lý thuyết cho việc lập pháp ngôn ngữ tiến tới xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam. Đây là cuốn sách thứ hai (có thể xem là *Tập II*) tiếp sau cuốn *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản* của tác giả cũng do Nxb Khoa học xã hội ấn hành vào năm 1999.

Cuốn sách có độ dày 500 trang, trình bày một cách khá hệ thống hầu hết các lĩnh vực quan trọng của kế hoạch hóa ngôn ngữ như: *Cơ sở cho sự ra đời, đặc điểm* (Chương I); *Tính biến đổi của ngôn ngữ & Sự điều tiết của ngôn ngữ đối với kế hoạch hóa ngôn ngữ* (Chương II); *Thái độ ngôn ngữ với kế hoạch hóa ngôn ngữ* (Chương III); *Quốc gia với ngôn ngữ quốc gia & Dân tộc với ngôn ngữ dân tộc trong kế hoạch hóa ngôn ngữ* (Chương IV); *Chính sách ngôn ngữ với kế hoạch hóa ngôn ngữ* (Chương V); *Lập pháp về ngôn ngữ với kế hoạch hóa ngôn ngữ* (Chương VI); *Nội dung cơ bản về kế hoạch hóa ngôn ngữ* (Chương VII); *Kế hoạch hóa địa vị ngôn ngữ* (Chương VIII); *Kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ* (Chương IX) và *Kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ và cách nhìn tổng thể về kế hoạch hóa ngôn ngữ của Harld Haarmann* (Chương X).

Có thể thấy trong bố cục của cuốn sách, tác giả đã chia nội dung chuyên khảo của mình thành 3 phần cơ bản có mối liên hệ với nhau một cách chặt chẽ. Đó là:

- (1) Những tiền đề lý luận cho sự hình thành Kế hoạch hóa ngôn ngữ (Chương I- IV).
- (2) Mối quan hệ giữa Chính sách ngôn ngữ và Lập pháp ngôn ngữ với Kế hoạch hóa ngôn ngữ (Chương V- VI).
- (3) Những nội dung cơ bản của Kế hoạch hóa ngôn ngữ (Chương VII - chương X).

Dưới đây là phần tóm lược một số nội dung quan trọng mà cuốn sách đã đề cập đến trong các phần nêu trên.

(1) Sau Đại chiến thế giới lần thứ II, một số nước vốn là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân ở châu Á, châu Phi đã giành được độc lập. Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu cần được giải quyết ở những quốc gia sau giải phóng này là vấn đề ngôn ngữ. Đối với những quốc gia có sự đồng nhất về dân tộc như Triều Tiên, Xômali, thì vấn đề ngôn ngữ không phải là vấn đề quá phức tạp. Nhưng ở những quốc gia không có sự đồng nhất về dân tộc như Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Nigiêria, Malaysia, v.v, thì ngôn ngữ đã trở thành vấn đề quốc sách hàng đầu. Bởi vì tính không đồng nhất về dân tộc ở những nước này hàm chứa những tiền đề khách quan để có thể phát sinh những khuynh hướng ly khai phát triển ngôn ngữ. Tình hình còn phức tạp hơn nhiều, nếu có những quốc gia tuy đã giành được độc lập rồi, nhưng lại chưa tìm được một ngôn ngữ bản địa có khả năng đảm nhiệm vai trò là phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc. Trước tình hình đó, một vấn đề đặt ra là: Ngôn ngữ nào sẽ được lựa chọn làm ngôn ngữ quốc gia? Tất nhiên sự lựa chọn này không đơn thuần chỉ là vấn đề ngôn ngữ mà còn mang màu sắc chính trị - xã hội rõ rệt. Cũng sau Đại chiến thế giới lần thứ II, tình trạng di dân từ nước này sang nước khác, đặc biệt là từ nước nghèo sang nước giàu đã tạo ra một bức tranh đa dạng cả về văn hóa và ngôn ngữ ở những nước có số lượng người di dân lớn. Chính điều này đã đòi hỏi nhà nước phải có những chính sách phù hợp liên quan đến địa vị của các ngôn ngữ di dân. Đó chính là những lí do khách quan để hình thành nên khái niệm "Kế hoạch hóa ngôn ngữ".

(2) Về mối quan hệ giữa Kế hoạch hóa ngôn ngữ với Chính sách ngôn ngữ và Lập pháp ngôn ngữ mà sản phẩm cuối cùng của nó là Luật ngôn ngữ, tác giả viết: "... *kế hoạch là một bộ phận của chính sách, hay nói cách khác là sự thực thi của chính sách. Đây chính là mấu chốt của sự thảo luận về mối quan hệ giữa chính sách ngôn ngữ và kế hoạch hóa ngôn ngữ*" (tr.144). Còn đối với khái niệm Lập pháp ngôn ngữ, tác giả cho rằng: "*lập pháp về ngôn ngữ là sự định ra pháp luật về ngôn ngữ*" (tr.187).

Sau khi trình bày nội hàm khái niệm Chính sách ngôn ngữ, tác giả đã tiến hành miêu tả, phân tích và đánh giá một cách kỹ lưỡng và toàn diện cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam.

Tác giả cũng đã chỉ ra những mục tiêu của lập pháp ngôn ngữ là: "*thông qua pháp luật để xác định địa vị của một ngôn ngữ nào đó, quy định phạm vi sử dụng của chúng. Từ đó ở một mức độ nhất định, giải quyết vấn đề ngôn ngữ nảy sinh do tiếp xúc ngôn ngữ, xung đột ngôn ngữ và sự bất bình đẳng ngôn ngữ gây ra. Đồng thời thông qua pháp luật để quy định quyền (lợi) và nghĩa vụ ngôn ngữ, ưu tiên bảo hộ và thực hiện hóa một số ngôn ngữ đã được xác định*" (tr.188). Về những nội dung cụ thể của Lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam, tác giả đã giới thiệu một số điều khoản nêu trong Hiến pháp Việt Nam, trong Luật Phổ cập giáo dục tiểu học - năm 1991, Luật Giáo dục - năm 1998 và còn được thể hiện ở các sắc lệnh, nghị định, chỉ thị, quy định khác của nhà nước.

(3) Những nội dung của Kế hoạch hóa ngôn ngữ nói chung, đã được tác giả phân chia thành hai loại: xác định ngôn ngữ và phát triển ngôn ngữ.

- Xác định ngôn ngữ là sự lựa chọn những "mảng" lớn của ngôn ngữ để dùng vào mục đích nhất định, trong đó nổi lên là vấn đề lựa chọn ngôn ngữ dân tộc trong các quốc gia đa dân tộc - đa ngôn ngữ.

- Phát triển ngôn ngữ chủ yếu nói đến sự lựa chọn và đề xướng những biến thể bên trong của một ngôn ngữ, bao gồm các nội dung về chữ viết, tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa.

Đối với Kế hoạch hóa ở Việt Nam, tác giả cho rằng: đây "... chính là cụ thể hóa một bước đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ" (tr.261). Cũng theo tác giả, nội dung cơ bản của kế hoạch hóa ngôn ngữ ở Việt Nam đã được nêu trong Đề tài độc lập cấp Nhà nước *Chính sách của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ* đã được nghiệm thu năm 2001 (do PGS.TSKH Lý Toàn Thắng làm chủ nhiệm, tác giả là thành viên của Ban chủ nhiệm), đó là:

- Kế hoạch hóa tiếng Việt với chức năng là ngôn ngữ quốc gia.

- Kế hoạch hóa ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nhằm tạo sự bình đẳng giữa các dân tộc về tiếng nói chữ viết và nhằm bảo tồn và phát huy văn hóa của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam

- Kế hoạch hóa ngôn ngữ ở Việt Nam trong một quy mô tổng thể nhằm tạo một sự phân bố chức năng hài hoà giữa ngôn ngữ quốc gia với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

- Kế hoạch hóa về việc dạy - học và sử dụng ngoại ngữ như một chiến lược.

Với một bộ lý thuyết khá đầy đủ như vậy, cuốn sách *Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô* hoàn toàn có thể đáp ứng được với những nhu cầu cần thiết đối với những ai quan tâm tới ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ học xã hội nói riêng. Nội dung cuốn sách cũng thể hiện tính liên ngành rõ rệt giữa ngôn ngữ học với xã hội học khi mà ngôn ngữ học xã hội "phân đôi" hai nội dung cơ bản của mình là "ngôn ngữ học xã hội của ngôn ngữ - Sociolinguistics of language" (ngôn ngữ học xã hội vi mô) và "ngôn ngữ học xã hội của xã hội - Sociolinguistics of society; sociology of language (ngôn ngữ học xã hội vĩ mô hay xã hội học ngôn ngữ).

Nói đến Kế hoạch hóa ngôn ngữ là nói đến sự can thiệp của con người đối với sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ, trong đó nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Tất nhiên sự tác động chủ quan của con người đối với ngôn ngữ sẽ có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến sự phát triển của toàn xã hội. Chính vì thế, cuốn sách *Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô* còn là tài liệu quan trọng, có thể giúp ích rất nhiều cho các nhà hoạch định chính sách trong việc đề ra những chủ trương, chính sách đúng đắn liên quan đến những vấn đề dân tộc và ngôn ngữ dân tộc của Đảng và Nhà nước ta.

PHẠM TẮT THẮNG

Nhu cầu giải trí của thanh niên¹

Hoạt động “giải trí” của con người trong thời gian rỗi được xác định là đối tượng nghiên cứu của xã hội học. Ở phương Tây vấn đề này mới chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX. Trong xã hội hiện đại, vai trò của giải trí ngày càng được khẳng định, giải trí trở thành một nền công nghiệp thực sự mang lại lợi nhuận và sử dụng nhiều nhân công lao động. Cuốn sách “nhu cầu giải trí của thanh niên” của TS Đinh Thị Vân Chi là cuốn chuyên khảo đáp ứng được phần nào nhu cầu nhận thức sâu sắc hơn về vấn đề này.

Cuốn sách của tác giả đã tập trung nghiên cứu nhằm làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn của nhu cầu giải trí của thanh niên. Nhu cầu giải trí như tác giả nhận định “hàm chứa hai khía cạnh”:

- *Khía cạnh sinh học*: Giải trí là những hoạt động nhằm giải tỏa sự căng thẳng của trí não, giúp nó thư giãn, phục hồi khả năng hoạt động sau quá trình lao động mệt mỏi, để có thể tiếp tục làm việc.

- *Khía cạnh xã hội*: Con người giải trí không phải đơn thuần chỉ để giải trí. Mọi hoạt động của con người đều có tính mục đích, và bởi vậy, giải trí cũng nhằm mục đích mang lại cho họ sự phát triển về trí tuệ và nhân cách, sự thư thái, sáng khoái và những khoái cảm thẩm mỹ.

Nhân cách con người được hình thành thông qua ba lĩnh vực: giao tiếp, hoạt động và tự ý thức trong đó lĩnh vực hoạt động bao gồm không chỉ hoạt động lao động mà còn cả những hoạt động ngoài giờ làm việc (vui chơi, giải trí). Điều này cho thấy giải trí là một trong những yếu tố cơ bản góp phần hình thành nhân cách con người. Tuổi thanh niên là giai đoạn định hình và phát triển nhân cách, do đó nhu cầu giải trí của thanh niên trở thành một vấn đề cấp thiết cần được nghiên cứu, được đáp ứng và định hướng vì lợi ích chung của toàn xã hội.

Nội dung cuốn sách được kết cấu từ 3 chương chính.

Chương I, tác giả tập trung trình bày cơ sở lý luận về nhu cầu giải trí. Trong thang đo nhu cầu của nhà tâm lý học Maslow, ông sắp xếp các loại nhu cầu vào một “thang nhu cầu” theo trật tự cao thấp, phụ thuộc vào mức độ thiết yếu của chúng như nhu cầu sinh học, nhu cầu an toàn, nhu cầu xã hội, nhu cầu uy tín, nhu cầu tự hoàn thiện.

¹ TS Đinh Thị Vân Chi: *Nhu cầu giải trí của thanh niên*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội-2003

Nhu cầu giải trí được xếp vào các nấc thang cao của thang nhu cầu. Nhìn từ góc độ khác, nhu cầu giải trí được xếp là nhu cầu tinh thần, là bộ phận cấu thành của nhu cầu tinh thần. Giải trí là hoạt động thẩm mỹ trong thời gian rỗi, nhằm giải tỏa căng thẳng trí não, tạo hứng thú cho con người và là điều kiện để phát triển con người một cách toàn diện về trí tuệ thể lực và thẩm mỹ. Hoạt động giải trí có những chức năng xã hội không thể thiếu trong đời sống của con người.

- + Chức năng đổi trọng của lao động
- + Chức năng thúc đẩy kinh tế (giải trí với vai trò là một ngành công nghiệp)
- + Chức năng tái nhận thức - tái sáng tạo
- + Chức năng gắn kết cộng đồng.
- + Chức năng an sinh xã hội.

Trong xã hội hiện đại, thời gian rỗi có xu hướng gia tăng, nhu cầu của giải trí càng có điều kiện được đáp ứng đầy đủ hơn. Riêng với Việt Nam, với mốc thời gian quan trọng đánh dấu từ tháng 10 năm 1999, tuần làm việc mới được áp dụng là 5 ngày/tuần, thời gian rỗi cấp tuần trở thành quỹ thời gian rỗi của phần lớn người lao động trong đó có nhóm thanh thiếu niên. Dưới góc độ xã hội học, thanh niên là một nhóm dân số xã hội lớn, với các đặc điểm được xác định bởi vai trò, vị trí của hệ thống tái sản xuất và phát triển xã hội, các nhân tố này gắn với các quá trình tâm lý xã hội, với tính không đồng nhất về chính trị xã hội, với các yếu tố đặc thù trong vị trí xã hội của tầng lớp này. Thông qua quá trình xã hội hóa không chính thức bằng giao tiếp xã hội, tương tác trong các nhóm đồng sở thích theo các khuôn mẫu riêng, họ tạo nên văn hóa nhóm thanh niên, trong đó hoạt động giải trí được coi là một tác nhân cơ bản.

Chương II, tác giả dành phân tích kết quả những nghiên cứu thực tiễn về khuôn mẫu giải trí của thanh niên hiện nay và thực trạng đáp ứng của xã hội đối với nhu cầu đó. Khuôn mẫu thời gian rỗi của thanh niên được chia theo cấp độ thời gian rỗi. Trong các hoạt động giải trí cấp ngày thì họ thường xem tivi, nghe nhạc, chơi thể thao, đọc truyện (sách, báo), giải trí với nhóm sở thích, giải trí qua mạng điện tử. Trong nhịp sống gấp gáp của xã hội hiện đại, thanh niên đang dần hình thành cho mình khuôn mẫu giải trí của một xã hội tiêu dùng. Tính ẩn danh trong giao tiếp của lối sống đô thị làm xuất hiện các phương thức giải trí ảo qua mạng điện tử. Hoạt động thông qua mạng ngày trở nên quan trọng và có tần số sử dụng cao trong quỹ thời gian dành cho giải trí. Các hoạt động giải trí cấp tuần thường là những hoạt động diễn ra ngoài trời và thường mang tính tập thể, làm thỏa mãn đồng thời nhu cầu giải trí và giao tiếp. Ở cấp độ giải trí năm, cho thấy vai trò quan trọng của các cơ quan đoàn thể. Trong phần trích dẫn số liệu từ một nghiên cứu điều tra thành hình thanh niên năm 1998 do Viện Nghiên cứu Thanh niên tiến hành cho thấy một tỷ lệ khá lớn thanh niên không thực sự sử dụng thời gian rỗi của mình cho các hoạt động giải trí. Đây là một chỉ báo về sự lệch lạc trong việc sử dụng thời gian rỗi của một bộ phận thanh niên hiện nay.

Chương III, tác giả phân tích xu hướng biến đổi nhu cầu giải trí của thanh niên trong giai đoạn hiện tại và đề xuất giải pháp nhằm định hướng và thỏa mãn nhu cầu giải trí của nhóm thanh niên ngày càng tốt hơn. Khu vực giải trí nhà nước (nhà hát, thư viện, nhà văn hóa...) có ưu thế là mang tính định hướng, giáo dục và nâng cao thẩm mỹ. Tuy vậy, các thiết chế văn hóa này còn phân bố chưa đồng đều, tập trung chủ yếu là ở các trung tâm, các thành phố lớn. Hoạt động của các thiết chế chính thức này còn hạn chế về số lượng, tần suất hoạt động và đôi khi chất lượng chưa cao nên không thu hút được đông đảo thanh niên. Khu vực giải trí này có thể bị biến dạng thành những sinh hoạt thiếu lành mạnh vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

Từ những phân tích nói trên, tác giả đã đưa ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả đáp ứng nhu cầu giải trí của thanh niên. Cần hình thành quan niệm khoa học về vấn đề giải trí, nâng cao năng lực cảm thụ văn hóa và năng lực tham gia giải trí của thanh niên, nâng cao năng lực quản lý và quy hoạch vĩ mô đối với các hoạt động văn hóa giải trí.

“Nhu cầu giải trí của thanh niên” là một tài liệu nghiên cứu chứa nhiều tính thông tin và có nhiều phát hiện mới. Cuốn sách phân tích những xu hướng biến đổi trong lĩnh vực giải trí, có giá trị tham khảo đối với những nhà nghiên cứu xã hội học, đây cũng là một cuốn sách thú vị đối với đông đảo công chúng bạn đọc.

HỒ KIM

Giới thiệu luận án Thạc sỹ xã hội học

λ Tên luận án: **“Liên kết của cộng đồng khoa học dưới tác động của hệ thống đổi mới quốc gia đang chuyển đổi”** (Nghiên cứu trường hợp Viện Cơ học)

Của học viên: Nguyễn Việt Hòa

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Trịnh Duy Luân

Mục tiêu nghiên cứu:

- Phân tích, nhận dạng những hình thức liên kết mới của cộng đồng khoa học tại một viện nghiên cứu chuyên ngành, được chọn là Viện Cơ học (thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia)
- Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận văn này tiếp cận ba yếu tố của hệ thống đổi mới quốc gia: môi trường thể chế, công nghệ thông tin, cấu trúc hệ thống khoa học và công nghệ Việt Nam, trong bối cảnh chuyển đổi

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu là các liên kết của cộng đồng khoa học
- Đối tượng khảo sát: cộng đồng khoa học Viện Cơ học, thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia
- Thời gian nghiên cứu: từ tháng 1.2002 đến tháng 12.2002

Nhiệm vụ của luận văn:

- Nghiên cứu những vấn đề lý thuyết làm sáng tỏ khái niệm về cộng đồng khoa học và khái niệm về hệ thống đổi mới quốc gia
- Nghiên cứu các hình thức liên kết của cộng đồng khoa học dưới tác động của hệ thống đổi mới quốc gia đang chuyển đổi trên cơ sở hoạt động nghiên cứu khoa học, hình thức liên kết mới, địa vị và vai trò của liên kết mới.
- Khuyến nghị chính sách phù hợp với các hình thức liên kết mới của cộng đồng khoa học trong bối cảnh hiện nay

Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp tiếp cận: tiếp cận lý thuyết (tiếp cận các công trình khoa học đã được công bố và được công nhận, liên quan trực tiếp đến luận văn) và tiếp cận thực tiễn tại Viện Cơ học.

Nghiên cứu lý thuyết:

- Sử dụng các lý thuyết xã hội học đại cương, xã hội học khoa học, lý thuyết phát triển cộng đồng, lý thuyết về hệ thống đổi mới quốc gia và tâm lý học xã hội

Phương pháp nghiên cứu thực tiễn:

- Phương pháp thu thập thông tin: nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn sâu thông qua bộ phiếu hỏi (điều tra xã hội). Sử dụng phương pháp chuyên gia để tăng lượng thông tin trên cơ sở trao đổi, thảo luận nhóm, hội thảo khoa học
- Phân tích nguồn tài liệu: phân tích các tài liệu về cộng đồng khoa học, các công trình đã được công bố, phân tích đặc điểm cơ bản của cộng đồng khoa học. Phân tích tài liệu về hệ thống đổi mới quốc gia, các quan điểm, các tác nhân và môi trường thể chế
- Điều tra thực tế, tổ chức, cấu trúc của cộng đồng khoa học, hoạt động nghiên cứu khoa học, các hình thức liên kết, đánh giá của cộng đồng khoa học về các hình thức liên kết hiện nay (so với 5 năm về trước), nhận định của cộng đồng khoa học về các yếu tố tác động đến những hình thức liên kết của cộng đồng khoa học trong thời gian tới và ý kiến của cộng đồng khoa học về vấn đề tổ chức và quản lý đối với cộng đồng khoa học
- Phương pháp chọn mẫu điều tra, phỏng vấn: luận văn chọn các đơn vị có chức năng nghiên cứu. Số phiếu phát ra là 100 phiếu. Đối tượng tham gia phỏng vấn và điền phiếu hỏi bao gồm: Ban lãnh đạo Viện Cơ học, lãnh đạo và cán bộ nghiên cứu ở các phòng, trung tâm, xưởng thực nghiệm, trực tiếp nghiên cứu, triển khai.
- Phương pháp xử lý thông tin: các thông tin định tính (phân tích, bình luận và tổng hợp), các thông tin định lượng từ phiếu hỏi, xử lý trên chương trình SPSS.

Phần nội dung chính: gồm bốn chương

- Chương I: Cơ sở lý luận và phương pháp luận về cộng đồng khoa học
- Chương II: Hệ thống đổi mới quốc gia chuyển đổi và những yếu tố góp phần hình thành liên kết mới
- Chương III: Thực trạng về liên kết của cộng đồng khoa học, trường hợp Viện Cơ học
- Chương IV: Kết luận và khuyến nghị

Luận án bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án Thạc sỹ Xã hội học, Cơ sở đào tạo sau Đại học, Viện Xã hội học, ngày 27 tháng 12 năm 2002.

λ Tên luận án: “**Trưởng thôn và việc giải quyết mâu thuẫn ở làng**”

Của học viên: Lâm Văn Đoàn

Người hướng dẫn khoa học: TSKH Bùi Quang Dũng

Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu này nhằm phát hiện ra nguồn gốc và tình hướng mâu thuẫn trong các cộng đồng ở nông thôn Việt Nam hiện nay, thái độ và cách ứng xử của các nhóm xã hội trước mâu thuẫn, sự tham gia của các thể chế, đặc biệt là trưởng thôn vào việc giải quyết các mâu thuẫn. Nghiên cứu cũng có thể bổ sung một nguồn dữ liệu cho một cố gắng nhận thức chung về sự tác động của các thiết chế xã hội truyền thống đối với các quan hệ xã hội đang tồn tại trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và sự khôi phục lại kinh tế hộ gia đình ở nông thôn.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu là những loại hình mâu thuẫn ở làng và vai trò của trưởng thôn trong việc giải quyết mâu thuẫn ở làng (thôn) hiện nay.
- Nghiên cứu trường hợp xã Ninh Hiệp và xã Yên Thường. Thời gian tiến hành cuộc nghiên cứu từ tháng 5/2002 đến 7/2002

Nhiệm vụ của luận văn:

- Nghiên cứu này nhằm phát hiện ra nguồn gốc và tình hướng mâu thuẫn trong các cộng đồng ở nông thôn Việt Nam hiện nay, thái độ và cách ứng xử của các nhóm xã hội trước mâu thuẫn, sự tham gia của các thể chế, đặc biệt là trưởng thôn vào việc giải quyết các mâu thuẫn. Nghiên cứu cũng có thể bổ sung một nguồn dữ liệu cho một cố gắng nhận thức chung về sự tác động của các thiết chế xã hội truyền thống đối với các quan hệ xã hội đang tồn tại trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và sự khôi phục lại kinh tế hộ gia đình ở nông thôn.

Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu lý thuyết: Sử dụng lý thuyết kinh tế đạo đức của J, Scott, lý thuyết sự lựa chọn hợp lý của S.Popkin và các khái niệm có liên quan tới luận văn.

Nghiên cứu thực tiễn: Phương pháp thu thập dữ liệu: Sử dụng 2 kỹ thuật định tính: phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm để thu thập thông tin. Ngoài ra cũng sử dụng cả phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp và phương pháp quan sát thâm nhập

Cấu trúc luận văn gồm 3 phần:

Phần I: Phần mở đầu

Trong phần này, tác giả trình bày các vấn đề: đối tượng, phạm vi, mục tiêu và mục đích nghiên cứu; Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu; Cơ sở lý luận và các khái niệm sử dụng trong đề tài; Mẫu và kỹ thuật thu thập dữ liệu

Phần II: Phần nội dung gồm 2 chương:

- Chương I: Biến đổi kinh tế - xã hội và các mâu thuẫn ở làng
- Chương II: Trưởng thôn và việc giải quyết mâu thuẫn ở làng

Phần III: Kết luận và khuyến nghị.

Luận án bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án Thạc sỹ Xã hội học, Cơ sở đào tạo sau Đại học, Viện Xã hội học, ngày 26 tháng 05 năm 2003.